Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ
Năm 2012

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08).38 205.944–08.38 205.947; Fax: 08.38 205.942

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	**03 – 04**
Báo cáo kiểm toán	**05**
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	06 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2012	10-11
Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm 2012	12 – 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc **Công ty Cổ Phần Trường Phú** (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Công ty Cổ Phần Trường Phú là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000313, đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 27 tháng 4 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 20 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và Thương mại.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh mua bán, xuất nhập khẩu các loại dây cáp và nguyên vật liệu để sản xuất dây cáp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô A2, Khu công nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị:

Ông **Đỗ Văn Trắc**	Chủ tịch HĐQT
Ông **Lê Thanh Sơn**	Thành viên
Ông **Nguyễn Trung Hà**	Thành viên
Ông **Lương Hoài Nam**	Thành viên
Ông **Nguyễn Hồng Việt**	Thành viên

Ban Kiểm soát:

Ông **Lê Ngọc Sỹ**	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông **Nguyễn Thành Nam**	Thành viên
Bà **Bùi Thị Luột**	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Ông **Lê Thanh Sơn**	Tổng Giám đốc
Ông **Hồ Đức Thành**	Phó Tổng Giám đốc
Bà **Nguyễn Thị Phương Lan**	Kế toán trưởng

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Lập, ngày 20 tháng 3 năm 2013
TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0800298748 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ
H.CẨM GIÀNG-T.HẢI DƯƠNG

Lê Thanh Sơn

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh
ĐT: (08) 3.8205 944 - (08) 3.8205 947 - Fax : (08) 3.8205 942
Email: info@aascs.com.vn - Website:www.aascs.com.vn

Số: 318./BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Cổ Phần Trường Phú

Kính gửi: - Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Trường Phú.
- Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Trường Phú.

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của **Công ty Cổ Phần Trường Phú** được lập ngày 15 tháng 3 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 06 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ Phần Trường Phú** tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 4 năm 2013

Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)
Tổng Giám đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
M.S.D.N: 0305011729-C.T.N.H.H
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Đỗ Khắc Thanh
Chứng chỉ KTV: Đ.0064/KTV

Kiểm toán viên

Tạ Quang Tạo
Chứng chỉ KTV: Đ.0055/KTV

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN QUỐC TẾ JHI
jhi GLOBAL PRESENCE - LOCAL EXCELLENCE

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**401.103.826.000**	**179.305.585.800**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**1.**	**110.211.578.783**	**18.384.244.403**
1. Tiền	111	1.1	7.665.578.783	799.814.653
2. Các khoản tương đương tiền	112	1.2	102.546.000.000	17.584.429.750
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**2.**	**16.962.000.000**	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		16.962.000.000	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**3.**	**72.921.610.684**	**56.039.634.705**
1. Phải thu của khách hàng	131	3.1	68.795.023.114	52.419.211.605
2. Trả trước cho người bán	132	3.2	2.211.318.902	2.614.884.900
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
5. Các khoản phải thu khác	135	3.3	1.915.268.668	1.005.538.200
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	**4**	**184.347.105.164**	**97.561.803.481**
1. Hàng tồn kho	141	4.1	184.347.105.164	97.561.803.481
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**5**	**16.661.531.369**	**7.319.903.211**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.1	6.815.481.012	4.186.695.011
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.2	4.529.355.521	3.098.383.687
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.3	5.316.694.836	34.824.513
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	**200**		**71.364.750.082**	**79.594.438.982**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
II. Tài sản cố định	**220**		**70.313.072.874**	**78.886.836.321**
1. TSCĐ hữu hình	**221**	**6**	**65.437.512.638**	**70.651.134.589**
- Nguyên giá	222		112.818.128.491	108.663.771.966
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(47.380.615.853)*	*(38.012.637.377)*
3. TSCĐ vô hình	**227**	**7.**	**4.875.560.236**	**4.997.466.144**
- Nguyên giá	228		5.767.702.000	5.767.702.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(892.141.764)*	*(770.235.856)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**230**			**3.238.235.588**
III. Bất động sản đầu tư	**240**			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**8.**	**175.000.000**	**175.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		175.000.000	175.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	**9**	**876.677.208**	**532.602.661**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		876.677.208	532.602.661
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**472.468.576.082**	**258.900.024.782**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**367.572.310.132**	**151.609.667.331**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**10**	**367.572.310.132**	**151.609.667.331**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10.1	218.939.050.614	101.447.935.055
2. Phải trả người bán	312	10.2	134.924.470.084	44.519.016.348
3. Người mua trả tiền trước	313	10.3	6.800.970.197	1.796.255.645
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10.4	4.991.177.193	2.549.607.707
5. Phải trả người lao động	315	10.5	228.951.010	255.216.132
6. Chi phí phải trả	316	10.6	203.600.670	203.600.880
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	10.7	1.181.610.300	639.225.500
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11.Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	10.8	302.480.064	198.810.064
II. Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9.Quỹ phát triển khoa học mà công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**104.896.265.950**	**107.290.357.451**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**11**	**104.896.265.950**	**107.290.357.451**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Nguồn vốn lưu động chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(75.000.000)	(75.000.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			(416.649.972)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.327.614.600	3.327.614.600
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.433.657.449	1.273.657.449
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		209.993.901	3.180.735.374
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**472.468.576.082**	**258.900.024.782**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại -USD			786.24	1,327.92
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Lập ngày 15 tháng 3 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
	Nguyễn Thị Phương Lan	Lê Thanh Sơn

M.S.D.N: 0800298748 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ H.CẨM GIÀNG-T.HẢI DƯƠNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	12	513.767.043.744	499.626.758.717
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	13		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	14	513.767.043.744	499.626.758.717
4. Giá vốn hàng bán	11	15	505.069.662.606	482.917.612.155
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.697.381.138	16.709.146.562
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	7.541.281.089	9.396.399.263
7. Chi phí tài chính	22	17	11.213.781.673	21.703.203.294
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*8.979.329.895*	*3.534.221.127*
8. Chi phí bán hàng	24		970.015.730	727.187.671
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.772.002.041	3.163.951.799
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		282.862.783	511.203.061
11. Thu nhập khác	31	18	102.415.314	100.400.573
12. Chi phí khác	32	19	148.453.814	108.986.220
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(46.038.500)	(8.585.647)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		236.824.283	502.617.414
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20	49.665.756	14.172.652
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		187.158.527	488.444.762
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	18,73	49

Lập ngày 15 tháng 3 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
	Nguyễn Thị Phương Lan	Lê Thanh Sơn

M.S.D.N: 0800298748 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ H.CẨM GIÀNG-T.HẢI DƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*	*236.824.283*	*502.617.414*
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	9.489.884.384	8.493.746.765
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(271.742.049)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.822.564.330)	(7.448.395.156)
- Chi phí lãi vay	06	8.979.329.895	3.534.221.127
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*	*11.611.732.183*	*5.082.190.150*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(18.339.300.663)	(26.781.333.126)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(86.785.301.683)	35.337.860.115
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	98.666.423.288	(159.797.374.306)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(2.972.860.548)	(2.768.633.319)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(8.979.329.895)	(3.534.221.127)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(124.970.136)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	7.928.401.268	7.104.292.173
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(13.345.216.228)	(2.398.220.344)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*	*(12.340.422.414)*	*(147.755.439.784)*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(960.401.437)	(6.000.946.292)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	96.500.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(622.605.976.259)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		693.275.761.202
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(52.117.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	35.155.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.756.507.174	7.448.395.156
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*	*(11.069.394.263)*	*72.117.233.807*
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu của DN đã p/hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	398.315.775.415	244.110.424.378
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(280.824.659.856)	(187.746.911.593)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.243.018.200)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*	*115.248.097.359*	*56.363.512.785*

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**91.838.280.682**	**(19.274.693.192)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**18.384.244.403**	**37.658.937.595**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61	(10.946.302)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**110.211.578.783**	**18.384.244.403**

Lập ngày 15 tháng 3 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
	Nguyễn Thị Phương Lan	Lê Thanh Sơn

M.S.D.N: 0800298748 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ
H.CẨM GIÀNG-T.HẢI DƯƠNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2012

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần Trường Phú là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000313, đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 27 tháng 4 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 20 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp.

Vốn điều lệ của công ty là 100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và Thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất, kinh doanh mua bán, xuất nhập khẩu các loại dây cáp và nguyên vật liệu để sản xuất dây cáp.

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong năm được thực hiện theo Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

2.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2012

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

2.2 ***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:*** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

2.3 ***Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*** Căn cứ vào khả năng và tình hình tiêu thụ của khách hàng

3. ***Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:***

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. ***Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:*** Không phát sinh.

5. ***Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:***

5.1 ***Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:***

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2 ***Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:***

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

6. ***Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:***

6.1 ***Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2012

Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: *Không phát sinh*

6.2 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

6.3.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

6.3.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

6.3 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thành lập;

- Chi phí trước hoạt động chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);

- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;

- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu:

9.1 Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại:

Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quĩ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2012

Ghi nhận cổ tức:

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

9.2 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

10.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

10.3 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết qủa hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1- Tiền	**7.665.578.783**	**799.814.653**
a. Tiền mặt (VND)	**124.224.190**	**180.820.786**
b. Tiền gửi ngân hàng	**7.541.354.593**	**618.993.867**
- Tiền gửi ngân hàng (VND)	***7.524.990.933***	***590.626.921***
- Ngân hàng Agribank- CN Thăng Long		2.637.577
- Ngân hàng BIDV Hải Dương	2.123.337.245	84.902.334
- Ngân hàng NH TMCP Xăng Dầu Petrolimex	3.902.841	3.797.541
- Ngân hàng TMCP Quân đội- CN Mỹ Đình	245.593.756	59.056.983
- Ngân hàng SHB Hội Sở	109.145.511	4.924.491
- Ngân hàng Standard Chartered Bank	3.265.895	65.473.395
- Ngân hàng SACOMBANK Hà Nội	2.696.010	4.874.239
- Ngân hàng SEABANK- CN Long Biên	10.040.120	
- Ngân hàng Vietinbank- CN Hải Dương	173.822.432	
- Ngân hàng Techcombank Chương Dương	4.674.631.944	282.676.794
- Ngân hàng VCB Hải Dương	5.389.879	5.272.000
- Ngân hàng VIB Long Biên	173.165.300	77.011.567
-Tiền gửi ngân hàng (USD)	***16.363.660***	***28.366.946***
- Ngân hàng BIDV Hải Dương (# 91.58 USD)	1.904.864	14.947.366
- Ngân hàng PGB Hà Nội (# 84.63 USD)	1.765.736	1.470.330
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Mỹ Đình (# 22.15 USD)	460.941	1.294.976
- Ngân hàng Sacombank Hà Nội (# 59.86 USD)	1.245.986	1.413.586
- Ngân hàng TCB Chương Dương (# 41.05 USD)	854.016	2.162.045
- Ngân hàng VCB Hải Dương (# 300.00 USD)	6.244.500	5.325.069
- Ngân hàng VIB Long Biên (# 186.77 USD)	3.887.618	1.753.574
1.2- Các khoản tương đương tiền	**102.546.000.000**	**17.584.429.750**
- Tiền gửi dưới 3 tháng tại NH BIDV Hải Dương		3.290.000.000
- Tiền gửi dưới 3 tháng tại NH Vietinbank Hải Dương	31.950.000.000	
- Tiền gửi dưới 3 tháng tại NH SHB		3.400.000.000
- Tiền gửi dưới 3 tháng tại NH Techcombank	64.996.000.000	
- Tiền gửi dưới 3 tháng tại NH Seabank- Long biên	3.500.000.000	
- Tiền gửi dưới 3 tháng tại NH TMCP Quân đội - CN Mỹ Đình	2.100.000.000	3.614.429.750
- Tiền gửi dưới 3 tháng tại NH VIB- CN Long Biên		7.280.000.000
Cộng	**110.211.578.783**	**18.384.244.403**

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
2.1- Đầu tư ngắn hạn	**16.962.000.000**	-
- Tiền gửi trên 3 tháng tại NH BIDV Hải Dương	2.512.000.000	
- Tiền gửi trên 3 tháng tại NH Vietinbank	6.300.000.000	
- Tiền gửi trên 3 tháng tại NH MB Mỹ Đình	1.550.000.000	
- Tiền gửi trên 3 tháng tại NH Techcombank	6.600.000.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

2.2-Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	
Cộng	**16.962.000.000**	-

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
3.1- Phải thu khách hàng	**68.795.023.114**	**52.419.211.605**
- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Xây dựng số 1 - Cofico	606.900.237	349.562.400
- CN Công ty Cổ Phần đầu tư NL XD TM Hoàng Sơn - TT VLXD Hoàng Sơn		62.828.480
- Công ty Cổ Phần Cơ điện Trần Phú		495.374.880
- Công ty Cổ Phần Công nghiệp Tự Cường		39.703.400
- Công ty Cổ Phần đầu tư phát triển nhà Hà Nội số 5		6.600.300
- Công ty Cổ Phần Đầu tư Trúc Bạch		60.275.800
- Công ty Cổ Phần Đầu tư và xây dựng HUD4		146.530.902
- Công ty Cổ Phần đầu tư và XD Bưu điện(PTIC)		1.948.723.578
- Công ty Cổ Phần Đầu tư XD Dân dụng Hà Nội		6.034.050
- Công ty Cổ Phần dây cáp truyền hình Việt Nam		3.073.389
- Công ty Cổ Phần ĐT & PT XD Trường Thành		176.726.213
- Công ty Cổ Phần IFO Đầu tư phát triển Công Nghệ		8.176.339
- Công ty Cổ Phần Tập đoàn CN Thiên Phú		23.686.106.148
- Công ty Cổ Phần Thi công cơ giới & Đầu tư xây dựng -VIMCC		867.556.615
- Công ty Cổ Phần Thông tin - Truyền thông (MIC)		840.926.811
- Công ty Cổ Phần Thương mại và tin học Việt Cường		33.002.750
- Công ty Cổ Phần Tích hợp hệ thống CTS		49.391.740
- Công ty Cổ Phần TIPHA		129:880.448
- Công ty Cổ Phần Viễn thông Thăng Long		1.283.021.717
- Công ty CP Cơ điện Trần Phú	19.476.146.147	
- Công ty CP Công nghiệp Thiên Phú Việt Nam	133.487.082	
- Công ty CP Đầu tư Trúc Bạch	60.275.800	
- Công ty CP đầu tư và XD Bưu điện(PTIC)	1.948.723.578	
- Công ty CP Đầu tư, xây dựng và viễn thông Thăng Long	174.240.000	
- Công ty CP ĐT & PT XD Trường Thành	42.262.885	
- Công ty CP IFO Đầu tư phát triển Công Nghệ	10.530.509	
- Công ty CP Tập đoàn CN Thiên Phú	25.981.373.705	
- Công ty CP Thi công cơ giới & Đầu tư xây dựng -VIMCC	817.556.615	
- Công ty CP Thông tin - Truyền thông (MIC)	840.926.811	
- Công ty CP Thương mại và tin học Việt Cường	27.462.600	
- Công ty CP Tích hợp hệ thống CTS	29.391.740	
- Công ty CP TIPHA	129.880.448	
- Công ty CP TM và DV Bảo An	1.103.786.247	
- Công ty CP Viễn thông Thăng Long	1.283.021.717	
- Công ty TNHH Bách Thông	2.507.963.138	2.507.963.138
- Công ty TNHH cáp điện SH-VINA	25.489.696	
- Công ty TNHH Công nghệ và TM Gia Kiệt		22.908.874
- Công Ty TNHH Công Nghiệp và kỹ Thuật Điện		1.925.000
- Công ty TNHH đầu tư PT công nghệ An Ninh	48.636.506	4.673.856
- Công ty TNHH Dây và cáp điện Lucky Sun	11.572.587.952	11.626.651.498

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

- Công ty TNHH Điện tử và Phát Triển Công Nghệ Đại Thành	3.700.400	5.101.600
- Công ty TNHH Đông Vũ		147.962.936
- Công ty TNHH MTV DV nhà ở và khu đô thị		40.545.856
- Công ty TNHH Ngân Xuyến		4.833.019.502
- Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Hệ thống		7.480.000
- Công ty TNHH thiết bị tin học Huy Anh		75.533.748
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Tân Việt Kim		2.434.086.000
- Công ty TNHH TM & SX An Phú Thịnh	1.927.504.321	379.670.312
- Công ty TNHH TM Nhật Nam		27.355.160
- Công ty TNHH TM và XNK Cali	15.538.000	
- Công ty TNHH VINACOMPOUND		27.901.335
- Công ty TNHH XNK ST Việt Nam		55.299.850
- Xí nghiệp 108 - Công ty cổ phần xây dựng số 2	27.636.980	27.636.980
3.2- Trả trước cho người bán	**2.211.318.902**	**2.614.884.900**
- Công ty TNHH Cường Hưng	700.000.000	700.000.000
- Công ty TNHH Đông Vũ		1.914.884.900
- Công ty CP bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	1.430.000	
- Công ty CP đầu tư & Dịch vụ Thương mại Nam Việt	5.500.000	
- QINGDAO HENGBOYUAN CHEMICAL CO.,LTD	8.380.000	
- Công ty TNHH TMDV Tân Việt Kim	362.145.270	
- Glencore international AG	1.133.863.632	
3.3- Phải thu khác	**1.915.268.668**	**1.005.538.200**
- Nguyễn Trung Hà	1.000.000.000	1.000.000.000
- Kinh phí công đoàn		5.538.200
- Lãi tiền gửi (NH TMCP Công thương - CN Hải Dương)	188.825.000	
- Lãi tiền gửi (Ngân hàng TMCP Quân đội- CN Mỹ Đình)	62.925.000	
- Lãi tiền gửi (Ngân hàng Techcombank Chương Dương)	587.026.668	
- Lãi tiền gửi (Ngân hàng BIDV Hải Dương)	76.492.000	
Cộng	**72.921.610.684**	**56.039.634.705**

4. HÀNG TỒN KHO	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
4.1- Giá gốc hàng tồn kho	**184.347.105.164**	**97.561.803.481**
- Nguyên liệu, vật liệu	62.100.623.636	30.735.312.320
- Công cụ, dụng cụ	74.767.000	
- Chi phí SX KD DD	1.436.926.119	1.867.489.595
- Hàng hóa	86.261.157.914	227.346.299
- Thành phẩm tồn kho	34.473.630.495	64.731.655.267
4.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	
Cộng	**184.347.105.164**	**97.561.803.481**

5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
5.1- Chi phí trả trước ngắn hạn	**6.815.481.012**	**4.186.695.011**
5.2- Thuế GTGT được khấu trừ	**4.529.355.521**	**3.098.383.687**
- Thuế GTGT		647.860.824
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	4.529.355.521	2.450.522.863

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

5.3- Tài sản ngắn hạn khác	**5.316.694.836**	**34.824.513**
Tạm ứng	***59.065.900***	***32.713.050***
- Hồ Đức Thành	20.000.000	138.550
- Lê Thanh Quang		300.000
- Ngô Kim Loan	400.000	400.000
- Trịnh Thế Dũng		1.290.800
- Vũ Văn Cường		2.000.000
- Đỗ Văn Bích	2.666.000	2.666.000
- Nguyễn Văn Tuyền		3.000.000
- Lê Thị Trang		3.000.000
- Hoàng Anh Tuấn		4.000.000
- Lê Sơn Cương		15.917.700
- Nguyễn Ngọc Vương	1.000.000	
- Lê Phương Thảo	1.500.000	
- Nguyễn Thị Thanh Hường	10.000.000	
- Trần Văn Tuấn	11.000.000	
- Nguyễn Văn Quân	2.000.000	
- Nguyễn Đình Nhàn	2.000.000	
- Nguyễn Thị Thanh Hải	8.499.900	
**** Các khoản ký quỹ***	***5.257.628.936***	***2.111.463***
- Ký quỹ ngắn hạn tại Techcombank -Hội Sở chính (# 252,600 USD)	5.255.162.380	
- Ký quỹ ngắn hạn tại VCB Hải Dương (# 118.56 USD)	2.466.556	2.111.463
Cộng	**16.661.531.369**	**7.319.903.211**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

6. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	KHOẢN MỤC	Máy móc thiết bị	Nhà cửa vật kiến trúc	Thiết bị dụng cụ QL	Phương tiện vận tải	TSCĐHH khác	Tổng Cộng
I.	**Nguyên giá**						
1	**Số dư đầu năm**	**85.919.686.432**	**18.796.914.404**	**175.101.872**	**3.772.069.258**		**108.663.771.966**
2	**Số tăng trong năm**	**4.122.492.480**		**76.144.545**			**4.198.637.025**
	Bao gồm:						
	- Mua trong năm	532.512.546		76.144.545			608.657.091
	- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.589.979.934					3.589.979.934
	- Tăng khác						
3	**Số giảm trong năm**	**44.280.500**					**44.280.500**
	Bao gồm:						
	- Thanh lý, nhượng bán	44.280.500					44.280.500
	- Giảm khác						
4	**Số dư cuối năm**	**89.997.898.412**	**18.796.914.404**	**251.246.417**	**3.772.069.258**		**112.818.128.491**
II.	**Giá trị hao mòn LK**						
1	**Số dư đầu năm**	**32.103.805.783**	**4.460.361.495**	**83.560.536**	**1.364.909.563**		**38.012.637.377**
2	**Số tăng trong năm**	**8.127.521.190**	**839.441.132**	**37.646.878**	**377.206.932**		**9.381.816.132**
	- Khấu hao trong năm	8.127.521.190	839.441.132	37.646.878	377.206.932		9.381.816.132
	- Tăng khác						
3	**Số giảm trong năm**	**13.837.656**					**13.837.656**
	Bao gồm:						
	- Thanh lý, nhượng bán	13.837.656					13.837.656
	- Giảm khác						
4	**Số dư cuối năm**	**40.217.489.317**	**5.299.802.627**	**121.207.414**	**1.742.116.495**		**47.380.615.853**
III.	**Giá trị còn lại**						
1	Tại ngày đầu năm	53.815.880.649	14.336.552.909	91.541.336	2.407.159.695		70.651.134.589
2	Tại ngày cuối năm	49.780.409.095	13.497.111.777	130.039.003	2.029.952.763		65.437.512.638

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 60.381.824.095 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

7. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Quyền phát minh	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐVH	Tổng Cộng
I.	**Nguyên giá**					
1	**Số dư đầu năm**	**5.723.202.000**			**44.500.000**	**5.767.702.000**
2	**Số tăng trong năm**					
	Bao gồm:					
	- Mua trong năm					
	- Tăng khác					
3	**Số giảm trong năm**					
	Bao gồm:					
	- Thanh lý, nhượng bán					
	- Giảm khác					
4	**Số dư cuối năm**	**5.723.202.000**			**44.500.000**	**5.767.702.000**
II.	**Giá trị hao mòn LK**					
1	**Số dư đầu năm**	**727.510.405**			**42.725.451**	**770.235.856**
2	**Số tăng trong năm**	**121.770.252**			**135.656**	**121.905.908**
	- Khấu hao trong năm	121.770.252			135.656	121.905.908
	- Tăng khác					
3	**Số giảm trong năm**					
	Bao gồm:					
	- Thanh lý, nhượng bán					
	- Giảm khác					
4	**Số dư cuối năm**	**849.280.657**			**42.861.107**	**892.141.764**
III.	**Giá trị còn lại**					
1	Tại ngày đầu năm	4.995.691.595			1.774.549	4.997.466.144
2	Tại ngày cuối năm	4.873.921.343			1.638.893	4.875.560.236

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.870.810.236 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:28.000.000 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty Thủy Điện Miền Trung VN	175.000.000	175.000.000
Cộng	**175.000.000**	**175.000.000**

9. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	Số cuối năm	Số đầu năm
9.1- Chi phí trả trước dài hạn	**876.677.208**	**532.602.661**
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	876.677.208	532.602.661
Cộng	**876.677.208**	**532.602.661**

10. NỢ NGẮN HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
10.1- Vay và nợ ngắn hạn	**218.939.050.614**	**101.447.935.055**
- Vay ngắn hạn VNĐ- VIB Long Biên	9.968.044.605	1.800.000.000
- Vay ngắn hạn VNĐ- BIDV Hải Dương	70.259.880.066	
- Vay ngắn hạn VNĐ- MB Mỹ Đình	39.999.994.893	
- Vay ngắn hạn VNĐ- TCB Chương Dương	14.926.289.383	
- Vay ngắn hạn VNĐ- Vietinbank Hải Dương	31.813.300.000	
- Vay ngắn hạn Ngoại tệ- TCB Chương Dương (# 2,157,115.58 USD)	44.877.247.210	
- Vay ngắn hạn Ngoại tệ- BIDV Hải Dương		23.862.383.416
- Vay ngắn hạn Ngoại tệ- VIBank CN Long Biên (# 341,001.60 USD)	7.094.294.457	75.785.551.639
10.2- Phải trả người bán	**134.924.470.084**	**44.519.016.348**
- BHP Billiton Marketing AG (Singapore branch) (# 4,820,281.94 USD)	100.282.519.050	21.567.559.904
- Công ty Bách Thông(TNHH)		479.678.200
- Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ kho vận A+	49.500.000	
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Quang	3.590.162	2.316.702
- Công ty CP Tư vấn và DV Kinh doanh Việt	34.650.000	
- Công ty CP Vật tư Xăng dầu Hải Dương	31.649.256	376.066.682
- Công ty TM& VT Hàng Mạnh Long	79.946.823	6.688.014
- Công ty TNHH TM và Dịch Vụ vận tải Duyên Hải	13.800.000	
- Công ty TNHH Đông Vũ	258.647.739	
- Công ty TNHH Ngân Xuyến	46.474.340	
- Công ty TNHH sản xuất xây lắp Thái Hưng	49.822.750	
- Công ty TNHH VINACOMPOUND		22.687.500
- Daewoo International Corporation(# 1,637,829.42 usd)	34.073.869.964	
- Glencore international AG		21.677.111.946
- UPCAST OY		386.907.400
10.3- Người mua trả tiền trước	**6.800.970.197**	**1.796.255.645**
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng TM và công nghệ V.Long		59.999.370
- Công ty CP dây cáp truyền hình Việt Nam	1.000.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

- Công ty CP dây và cáp điện Hàn Quốc	5.217.475	
- Công ty CP Kim loại màu Bắc Hà		1.673.647.505
- Công ty CP Kim loại mầu Ngọc Sơn		10.000.000
- Công ty CP Tập đoàn HANAKA		
- Công ty CP Thương mại và Kỹ thuật A.C.T	17.300.000	
- Công ty CP Thủy điện Páchiến		29.500.000
- Công ty TNHH Đông Vũ	3.189.287.521	
- Công ty TNHH SXTM & XNK Lụa Tuyết	352.937.693	
- Công ty TNHH thiết bị tin học Huy Anh	27.636.980	
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Tân Việt Kim	3.207.590.528	
- Công ty TNHH TM và XNK Cali		9.185.520
- DNTN Kiên Chung		13.923.250
10.4- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**4.991.177.193**	**2.549.607.707**
- Thuế Thu nhập Doanh Nghiệp	63.838.408	139.142.788
- Thuế Thu nhập Cá nhân	135.000	140.249.864
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	4.529.355.521	2.270.215.055
- Thuế GTGT đầu ra phải nộp	397.848.264	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10.5- Phải trả người lao động	**228.951.010**	**255.216.132**
10.6- Chi phí phải trả	**203.600.670**	**203.600.880**
10.7- Các khoản phải trả, phải nộp khác	**1.181.610.300**	**639.225.500**
- Các cổ đông phổ thông	1.181.610.300	626.728.500
- Phạt hành chính thuế		12.497.000
10.8- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	**302.480.064**	**198.810.064**
Cộng	**367.572.310.132**	**151.609.667.331**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

11. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	**100.000.000.000**	**(75.000.000)**	**242.342.488**	**3.327.614.600**	**1.098.145.900**	**3.510.230.980**	**108.103.333.968**
Tăng vốn trong năm trước							
Lãi trong năm trước						488.444.762	488.444.762
Tăng khác					175.511.549	2.655.321.181	2.830.832.730
Giảm vốn trong năm trước							
Lỗ trong năm trước			416.649.972				416.649.972
Giảm khác			242.342.488			3.473.261.549	3.715.604.037
Số dư cuối năm trước.	**100.000.000.000**	**(75.000.000)**	**(416.649.972)**	**3.327.614.600**	**1.273.657.449**	**3.180.735.374**	**107.290.357.451**
Số dư đầu năm nay							
Tăng vốn trong năm nay							
Lãi trong năm nay						187.158.527	187.158.527
Tăng khác			453.706.775		160.000.000		613.706.775
Giảm vốn trong năm nay							
Lỗ trong năm nay							
Giảm khác(*)			37.056.803			3.157.900.000	3.194.956.803
Số dư cuối năm nay	**100.000.000.000**	**(75.000.000)**		**3.327.614.600**	**1.433.657.449**	**209.993.901**	**104.896.265.950**

Ghi chú (*): Giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

- Chi cổ tức năm 2011	2.797.900.000
- Trích Quỹ dự phòng tài chính	160.000.000
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	200.000.000
Cộng	**3.157.900.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm 2012 Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước			
- Vốn góp của các đối tượng khác	100%	100.000.000.000	100.000.000.000
Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu	**100%**	**100.000.000.000**	**100.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ SH	Số năm nay	Số năm trước
- Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.243.018.200	2.997.750.000

d) Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	7.500	7.500
+ Cổ phiếu phổ thông	7.500	7.500
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	9.992.500	9.992.500
+ Cổ phiếu ưu đãi		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP*

e) Các quỹ của doanh nghiệp	**4.761.272.049**	**4.601.272.049**
- Quỹ đầu tư phát triển	3.327.614.600	3.327.614.600
- Quỹ dự phòng tài chính	1.433.657.449	1.273.657.449
- Quỹ khác thuộc vốn CSH		

12. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Số năm nay	Số năm trước
- Doanh thu bán hàng	176 836 196 213	185.271.355.526
- Doanh thu bán thành phẩm	322 005 728 294	301.568.016.951
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	14 925 119 237	12.787.386.240
Cộng	**513.767.043.744**	**499.626.758.717**

13. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Số năm nay	Số năm trước
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm gia hàng bán		
+ Hàng bán trả lại		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
Cộng		

14. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Số năm nay	Số năm trước
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	176.836.196.213	185.271.355.526
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	322.005.728.294	301.568.016.951
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	14.925.119.237	12.787.386.240
Cộng	**513.767.043.744**	**499.626.758.717**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Số năm nay	Số năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	174.149.314.803	180.834.215.614
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	320.247.815.404	294.724.995.540
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.672.532.399	7.358.401.001
Cộng	**505.069.662.606**	**482.917.612.155**

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Số năm nay	Số năm trước
- Lãi tiền vay, tiền gửi	4.006.899.229	6.853.555.473
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	513.031.866	1.951.493.482
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	271.742.049	
- Lãi bán hàng trả chậm	2.749.607.945	591.350.308
Cộng	**7.541.281.089**	**9.396.399.263**

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Số năm nay	Số năm trước
- Lãi tiền vay	8.979.329.895	3.534.221.127
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.234.451.778	18.168.982.167
Cộng	**11.213.781.673**	**21.703.203.294**

18. THU NHẬP KHÁC

	Số năm nay	Số năm trước
- Thanh lý tài sản	96.500.000	96.500.000
- Thu nhập khác	5.915.314	3.900.573
Cộng	**102.415.314**	**100.400.573**

19. CHI PHÍ KHÁC

	Số năm nay	Số năm trước
- Giá trị còn lại của TS thanh lý	30.442.844	45.000.000
- Lãi chậm nộp thuế GTGT	116.760.480	50.024.170
- Chi phí khác	1.250.490	13.962.050
Cộng	**148.453.814**	**108.986.220**

20. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Số năm nay	Số năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	49.665.756	14.172.652
Cộng	**49.665.756**	**14.172.652**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

21. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ	Số năm nay	Số năm trước
a- Tổng lợi nhuận trước thuế	**236.824.283**	**502.617.414**
b- Các khoản điều chỉnh tăng	**555.056.754**	**63.821.170**
- Chi phí không hợp lệ	*127.460.480*	*63.821.170*
- Lỗ do đánh giá CLTG cuối năm	*427.596.274*	
c- Các khoản điều chỉnh giảm		**416.649.972**
- Chênh lệch lỗ tỷ giá đánh giá lại khoản công nợ phải trả		*416.649.972*
d- Tổng thu nhập chịu thuế (d=a+b-c)	**791.881.037**	**149.788.612**
+ Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh	*725.823.881*	*98.288.612*
+ Các khoản thu nhập khác	*66.057.156*	*51.500.000*
e-Thuế TNDN phải nộp	**125.387.871**	**27.618.292**
+ Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh	*108.873.582*	*14.743.292*
+ Các khoản thu nhập khác	*16.514.289*	*12.875.000*
f- Thuế TNDN được miễn giảm	**75.722.115**	**13.445.640**
+ Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh	*70.767.828*	*9.583.140*
+ Các khoản thu nhập khác	*4.954.287*	*3.862.500*
g- Thuế TNDN còn phải nộp	**49.665.756**	**14.172.652**
h- Lợi nhuận sau thuế TNDN (h=a-h)	**187.158.527**	**488.444.762**

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Số năm nay	Số năm trước
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	187.158.527	488.444.762
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	187.158.527	488.444.762
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.992.500	9.992.500
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	18,73	49

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Số năm nay	Số năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	644.965.772.953	576.470.115.059
- Chi phí nhân công	3.576.711.731	3.525.478.611
- Chi phí khấu hao TSCĐ	9.503.722.040	8.493.746.765
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	125.440.534	258.516.942
- Chi phí bằng tiền khác	884.292.146	487.075.997
Cộng	**659.055.939.404**	**589.234.933.374**

24. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT	Số năm nay	Số năm trước
- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	10.000.000	
Cộng	**10.000.000**	

25. THÔNG TIN BỔ SUNG

25.1- Giao dịch với các bên có liên quan:

Trong năm 2012, Công ty không phát sinh nghiệp vụ với các bên có liên quan.

Tại ngày 31/12/2012, số dư của các khoản phải thu, phải trả với các bên có liên quan như sau:

Đối tượng	Mối quan hệ	Nội dung	Số cuối năm phải thu	Số đầu năm phải thu
- Ông Nguyễn Trung Hà	Thành viên HĐQT	Tạm ứng tiền công tác	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng			**1.000.000.000**	**1.000.000.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

25.2- Báo cáo bộ phận

25.2.1- Báo cáo bộ phận: Bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

a- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh gồm sản xuất, kinh doanh dây đồng, các sản phẩm dây và cáp, gia công dây đồng, dây cáp.

b- Bộ phận theo khu vực địa lý: Hải Dương và Hà Nội

25.2.2- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Hoạt động sản xuất	Hoạt động kinh doanh	Hoạt động gia công	Tổng
A- Kết quả				
1- Doanh thu thuần	**322.005.728.294**	**176.836.196.213**	**14.925.119.237**	**513.767.043.744**
2- Chi phí	**325.521.650.331**	**177.045.552.383**	**10.916.978.247**	**513.484.180.961**
- Giá vốn hàng bán ra	320.247.814.370	174.149.314.803	10.672.533.433	505.069.662.606
- Chi phí quản lý	2.364.118.678	1.298.305.334	109.578.029	3.772.002.041
- Chi phí bán hàng	607.961.576	333.874.845	28.179.309	970.015.730
- Hoạt động tài chính	2.301.755.707	1.264.057.401	106.687.476	3.672.500.584
+ Chi phí tài chính	*7.028.286.416*	*3.859.730.826*	*325.764.431*	*11.213.781.673*
+ Thu nhập tài chính	*4.726.530.709*	*2.595.673.426*	*219.076.954*	*7.541.281.089*
3- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**(3.515.922.037)**	**(209.356.170)**	**4.008.140.990**	**282.862.783**
B- Tổng giá trị của tài sản bộ phận	**296.113.540.517**	**162.616.958.492**	**13.725.003.972**	**472.455.502.981**
C- Nợ phải trả của bộ phận	**230.325.568.069**	**126.488.114.245**	**10.675.700.041**	**367.489.382.355**
D- Tổng chi phí phát sinh trong niên độ để mua TSCĐ	**2.631.514.009**	**1.445.151.085**	**121.971.931**	**4.198.637.025**
E- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước	**11.194.473.183**	**6.147.679.629**	**518.869.177**	**17.861.021.989**
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ	2.631.514.009	1.445.151.085	121.971.931	4.198.637.025
- Tổng chi phí phân bổ chi phí trả trước	8.562.959.174	4.702.528.544	396.897.246	13.662.384.964

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

25.2.3- Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31/12/2012	*Ngày 31/12/2011*	*Ngày 31/12/2012*	*Ngày 31/12/2011*	*Ngày 31/12/2012*	*Ngày 31/12/2011*
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	110.211.578.783	18.384.244.403			110.211.578.783	18.384.244.403
- Phải thu của khách hàng	68.795.023.114	52.419.211.605			68.795.023.114	52.419.211.605
- Phải thu ngắn hạn khác	1.915.268.668	1.005.538.200			1.915.268.668	1.005.538.200
Cộng	**180.921.870.565**	**71.808.994.208**	**-**	**-**	**180.921.870.565**	**71.808.994.208**

	Giá trị sổ sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31/12/2012	*Ngày 31/12/2011*	*Ngày 31/12/2012*	*Ngày 31/12/2011*	*Ngày 31/12/2012*	*Ngày 31/12/2011*
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ ngắn hạn	218.939.050.614	101.447.935.055			218.939.050.614	101.447.935.055
- Phải trả người bán	134.924.470.084	44.519.016.348			134.924.470.084	44.519.016.348
- Chi phí phải trả	203.600.880	203.600.880			203.600.880	203.600.880
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	1.181.610.300	639.225.500			1.181.610.300	639.225.500
Cộng	**355.248.731.878**	**146.809.777.783**			**355.248.731.878**	**146.809.777.783**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ảnh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

b.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty có ảnh hưởng của rủi ro ngoại tệ do việc mua nguyên vật liệu được thực hiện bằng việc nhập khẩu, nhưng đầu ra bán hàng được thực hiện bằng đồng Việt nam và có đảm bảo bằng đồng ngoại tệ tại thời điểm bán hàng và xác định công nợ nên việc rủi ro về tỷ giá ngoại tệ được bù đắp.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay theo lãi suất thấp và cố định và công ty luôn được các ngân hàng xếp hạng tín dụng tốt nên lãi suất các tổ chức thường áp dụng ở mức lãi suất phù hợp nhất so với thị trường.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

b.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Các khách hàng của công ty chủ yếu là các Công ty có khả năng tài chính ổn định, những khách hàng nhỏ, lẻ việc thanh toán theo phương thức thanh toán ngay trước khi giao hàng, ngoại trừ có một số khách hàng có mối quan hệ truyền thống lâu năm trong ngành dây và cáp Công ty có áp dụng cho thanh toán trả chậm có gối đầu.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đôn đốc thu hồi. Trong năm không phát sinh các khoản phải thu khó đòi. Tuy nhiên cũng có một số công ty phát sinh công nợ từ những năm trước đó là các khoản lãi phát sinh do chậm thanh toán, đến nay vẫn chưa đòi được vì các đối tác đó thay đổi ban lãnh đạo, các khoản thu này được xác định là rất khó đòi được trong năm nay, có thể sẽ phải dùng các biện pháp mạnh hơn thì mới thu hồi được.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

26- Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính năm 2012 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs).

Lập, ngày 15 tháng 3 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
	Nguyễn Thị Phương Lan	Lê Thanh Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ
M.S.D.N: 0800298748 - C.T.C.P - H.CẨM GIÀNG-T.HẢI DƯƠNG